

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG SẢN HÀNG HÓA TẠI BỐN HUYỆN VÙNG CAO HÀ GIANG

TS. Nguyễn Lê Huy

PGĐ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang

1. Giới thiệu

Bốn huyện vùng cao biên giới phía Bắc tỉnh Hà Giang có điều kiện kinh tế - xã hội rất thấp kém. Là vùng cao núi đá đặc trưng, địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc ít người có nhiều nét văn hóa đặc thù và tập quán sản xuất lạc hậu, tự cung, tự cấp, tỷ suất hàng hoá (TSHH) rất thấp. Việc phát triển sản xuất nông sản hàng hoá (NSHH) ở nông hộ nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên theo hướng bền vững, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông hộ cần có định hướng chiến lược phát triển lâu dài.

Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất NSHH ở nông hộ làm cơ sở cho đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất NSHH. Đề xuất các giải pháp chủ yếu để phát triển sản xuất NSHH ở nông hộ đồng bào dân tộc ít người trong vùng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho 4 huyện vùng cao núi đá phía Bắc tỉnh Hà Giang trên cơ sở đề xuất mô hình tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, đồng thời chỉ ra những tác động của chính sách và hỗ trợ đầu tư công đối với sản xuất NSHH ở nông hộ vùng cao núi đá với 3 loại NSHH chủ yếu là ngô, đậu tương, bò.

2. Sản xuất nông sản hàng hoá ở 4 huyện vùng phía bắc tỉnh Hà Giang

2.1. Thực trạng sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 236.673,03ha, chiếm 29,64% diện tích toàn tỉnh. Trong đó, đất nông nghiệp là 137.984,8ha nhưng đất sản xuất nông nghiệp chỉ có 58.088,16ha, đất cho trồng cây hàng năm 55.729,9 ha. Diện tích đất lâm nghiệp lớn 79.125,48 ha, đất phi nông nghiệp 4.799,92 ha và đất chưa sử dụng 93.888,31ha nhưng hầu hết là sông suối, núi đá khả năng sử dụng thấp.

Hệ thống thủy lợi kém phát triển nên chủ yếu là diện tích ngô, lúa 1 vụ. Sản lượng thấp, nhiều loại nông sản chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng nội vùng, chưa có nhiều hàng hóa nông sản xuất khẩu ra bên ngoài khu vực. Trong các loại cây nông nghiệp thì cây ngô là cây lương thực chính có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế và tập quán truyền thống của người dân trong vùng, cây đậu tương là cây có tiềm năng thế mạnh, bò thịt là vật nuôi đã phát triển khá mạnh và có hiệu quả trong vùng những năm gần đây.

2.2. Lựa chọn loại nông sản hàng hoá mục tiêu

Căn cứ vào thực trạng sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn, đề tài đã lựa chọn và đi sâu phân tích về thực trạng phát triển sản xuất ba loại sản phẩm NSHH mục tiêu ở nông hộ là ngô, đậu tương và bò làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế nông hộ vùng cao núi đá vôi:

- Ngô, đậu tương và bò là sản phẩm chính, chiếm nhiều nguồn lực đất đai, nguồn vốn và mang lại thu nhập chủ yếu cho các hộ gia đình 4 huyện;
- Tận dụng được tiềm năng thế mạnh về các nguồn lực của vùng;
- Có lợi thế so sánh về năng suất, chất lượng của sản phẩm. Thị trường đầu ra của sản phẩm tốt, ổn định và có xu hướng phát triển mạnh;
- Là những loại nông sản có số hộ sản xuất nhiều nhất, lượng sản phẩm bình quân và giá trị sản xuất cao nhất so với các loại nông sản khác;
- Phù hợp với quy mô, kinh nghiệm và tập quán truyền thống gắn với văn hoá mưu sinh của hộ gia đình các dân tộc vùng cao núi đá.

3. Thực trạng phát triển sản xuất nông sản hàng hoá ở nông hộ

3.1. Đặc điểm và điều kiện sản xuất của nông hộ

- Đặc điểm chung và cơ cấu thành phần dân tộc

Trong 240 hộ /16 thôn thuộc 8 xã của 4 huyện điều tra có 7 dân tộc sinh sống. Dân tộc H'Mông chiếm 47,08% và thấp nhất là dân tộc Hoa 1 hộ chiếm 0,42%. Yên Minh nhiều dân tộc nhất (7 dân tộc), Đồng Văn ít nhất (2 dân tộc).

Đối tượng phỏng vấn là các chủ hộ chiếm 92%, Trong đó, có 233 nam chiếm 97% và 7 nữ. Trình độ học vấn của chủ hộ rất thấp, bình quân chưa hết lớp 4, mù chữ 25 người, chiếm 10,42%; trình độ cấp III chỉ có 18 người, chiếm 7,5%. Bình quân nhân khẩu 4,93 người/hộ. Bình quân 2,83 lao động/hộ.

- Đặc điểm về nguồn lực đất đai của nông hộ điều tra

Bình quân diện tích đất đai hộ gia đình rất thấp, khoảng trên 1,1ha/hộ (11.726 m²/hộ). Trong đó, bình quân chung đất nông nghiệp là 6.156,75m²/hộ, chiếm 52,51%. Đất trồng cây lâu năm là 531,25 m²/hộ, chiếm 4,53%. Đất lâm nghiệp là 4.731m²/hộ, chiếm 40,35%. Đất thổ cư - vườn hộ bình quân 282,75m²/hộ, chiếm 2,41%. Đất nuôi trồng thủy sản 17,25 m²/hộ, chiếm 0,15%.

- Nguồn vốn và tư liệu sản xuất của nông hộ

Nguồn vốn cho sản xuất của nông hộ rất thấp 8.927,5 nghìn đồng/hộ, chủ yếu tự cung, tự cấp (chiếm 74%) bằng chính những sản phẩm nông sản đem trao đổi trên thị trường thành vật tư kỹ thuật hoặc con giống, việc tiếp cận với nguồn vốn vay của nông hộ từ ngân hàng rất thấp.

Giá trị tư liệu sản xuất của nông hộ thấp, bình quân chỉ đạt 2.765.500 đồng/hộ, đa số những hộ nghèo không được tiếp cận với những tư liệu sản xuất hiện đại, cho năng suất lao động cao.

- Nguồn thu và cơ cấu thu nhập của nông hộ

Nguồn thu từ nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm từ 11 - 17% tổng thu nhập của các hộ gia đình. Mặc dù có diện tích chiếm trên 40% nhưng hoạt động lâm nghiệp chỉ đóng góp khoảng 8,5 - 15,5% thu nhập của hộ gia đình trong vùng.

Giai đoạn 2002 - 2008, TSHH của ngô là khá thấp và tăng chậm từ 23,93 - 30,23%. Đa số các hộ gia đình sử dụng 55 - 60% sản lượng ngô làm lương thực, 10 - 15% sử dụng để làm giống, chăn nuôi gia súc gia cầm. Để chi tiêu trong gia đình nên mặc dù có trên 30% hộ điều tra thiếu lương thực nhưng TSHH ngô bình quân của hộ điều tra vẫn đạt 23,93 - 30,23%. Tuy nhiên, tổng sản phẩm ngô sản xuất ra chỉ đủ tiêu dùng nội vùng, TSHH vùng chỉ đạt khoảng 5 - 7%. TSHH đậu tương bình quân hộ khá cao từ 62,8 - 70%, TSHH của vùng đạt khoảng 45-50%. Hầu hết các hộ nuôi bò đều bán ra qua các nhiều kênh tiêu thụ khác nhau, khi có nhu cầu tiêu dùng hộ gia đình mua thịt bò từ các lò giết mổ.

- Đối với ngô, đậu tương được chia thành 2 nhóm: nhóm hộ tự cấp là nhóm hộ có TSHH nhỏ hơn mức bình quân (ngô 30,23%, đậu tương 67,12%); nhóm hộ nửa tự cấp là những hộ có TSHH lớn hơn mức bình quân.

- Đối với bò được phân thành nhóm nuôi bò và nhóm không nuôi bò.

- Đặc điểm của nhóm tự cấp và nửa tự cấp

Kết quả điều tra năm 2008, có 94/240 hộ sản xuất ngô nửa tự cấp, 63/240 hộ sản xuất đậu tương nửa tự cấp và 136/240 hộ nuôi bò, trong đó tất cả các hộ nuôi bò đều để bán ra thị trường. Có thể khẳng định đa số hộ thuộc nhóm tự cấp là hộ nghèo, thuần nông, thuộc nhóm dân tộc H'Mông - Dao, chủ hộ có trình độ thấp; nhóm hộ ít nhân khẩu thường sản xuất ngô, đậu tương còn nhóm hộ nhiều lao động, đặc biệt lao động phụ thì phát triển nuôi bò.

3.2. Lựa chọn của nông hộ về sản phẩm hàng hoá cần sản xuất

Nông hộ lựa chọn ngô làm lương thực chính để sản xuất (100% hộ chọn) vì liên quan đến đặc điểm điều kiện tự nhiên và văn hoá truyền thống, yếu tố nhu cầu tiền mặt cho tiêu dùng trong gia đình đã tác động đến 88,75% quyết định sản xuất đậu tương của nông hộ, có đến 91,85% hộ nông dân lựa chọn nuôi bò cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nông hộ vùng cao núi đá sản xuất mang tính tự cấp, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của gia đình, sau đó một phần thừa có thể để bán; phần lớn nguồn lực đầu vào là của hộ và ít trao đổi trên thị trường.

Nhóm hộ nghèo thường lựa chọn ngô, nhóm hộ trung bình lựa chọn đậu tương còn nhóm từ trung bình trở lên có nhiều lao động phụ lại lựa chọn nuôi bò để sản xuất. Sản xuất của nông hộ phụ thuộc vào chính nguồn lực của nông hộ có và kinh nghiệm sản xuất chứ không phụ thuộc vào thị trường, không phòng ngừa được rủi ro. Việc áp dụng KHCN vào sản xuất đặc biệt là giống mới và biện pháp kỹ thuật thâm canh rất hạn chế, sản xuất chủ yếu là quảng canh, năng suất và hiệu quả sản xuất rất thấp.

3.3. Cách tiếp cận đầu vào của nông hộ vùng cao núi đá

- Sản xuất sản phẩm đậu tương

Số hộ có TSHH đậu tương cao hơn mức bình quân chung là 63-65 hộ, chiếm 26,25-27,08%; nguồn lực đất đai giữa nhóm hộ sản xuất hàng hoá ($8.920\text{m}^2/\text{hộ}$) chỉ gấp 1,72 lần nhóm hộ không sản xuất ngô hàng hoá ($5.174\text{m}^2/\text{hộ}$), nhưng diện tích trồng đậu tương của nhóm hộ sản xuất hàng hoá gấp 3,4 lần so với hộ không sản xuất hàng hoá, vì vậy nguồn lực đất đai chỉ là một yếu tố quyết định đến việc phát triển sản xuất đậu tương hàng hoá ở nông hộ, vì họ biết tận dụng một số diện tích đất trồng lúa 1 vụ hoặc trồng xen canh với diện tích ngô.

- Sản xuất sản phẩm bò thịt

Kết quả điều tra về đầu vào nuôi bò thịt ở nông hộ vùng cao núi đá cho thấy; không có sự chênh lệch lớn về nguồn lực đất đai của hộ giữa nhóm hộ nuôi bò ($6.508\text{m}^2/\text{hộ}$) và không nuôi bò ($5.713\text{m}^2/\text{hộ}$) nhưng lại có sự khác biệt rất lớn giữa nhóm hộ nuôi bò và không nuôi bò thịt về vật tư kỹ thuật như đầu tư con giống, diện tích trồng cỏ, chuồng trại chăn nuôi và đầu tư dịch vụ thú y; nguồn lao động đặc biệt là lao động phụ trong gia đình cũng như vốn cho sản xuất và diện tích rừng và đất rừng nhận khoán bảo vệ giữa 2 nhóm hộ này.

Nguồn giống bò đã bị thoái hoá, năng suất thấp, khối lượng trưởng thành nhỏ, sinh trưởng chậm, trung bình con đực khoảng 180 -200 kg và bò cái từ 150 - 160 kg, tỷ lệ thịt xẻ thấp khoảng 43-50% so với trọng lượng sống. Chăm sóc thiếu quy trình, không cho ăn thức ăn tinh làm cho hiệu quả sản xuất thấp.

3.4. Tổ chức sản xuất nông sản hàng hoá ở nông hộ

Nhóm hộ trung bình có qui mô nhân khẩu lớn hơn nhóm hộ nghèo, lợi thế của nhóm hộ này là lao động phụ tham gia phát triển kinh tế, đặc biệt là trong nuôi bò. Tỷ lệ hộ thuần nông chiếm đa số trong tổng số hộ được điều tra.

Nhóm hộ có sản xuất sản phẩm ngô và đậu tương hàng hoá có sự khác biệt về số nhân khẩu và số lao động chính trong gia đình, tuy nhiên chưa thấy rõ sự khác biệt trong nhóm lao động phụ. Ngược lại nhóm hộ nuôi bò lao động phụ lại có ý nghĩa rất lớn trong khi đó nhóm lao động chính chưa có ý nghĩa rõ rệt.

Nhóm hộ nửa tự cấp có nguồn lực đất đai của hộ rất lớn, hầu hết những hộ thuộc nhóm này sau khi cân đối dư thừa lương thực nên họ quyết định bán sản phẩm ra thị trường còn nhóm hộ tự cấp chủ yếu là những hộ có nguồn lực đất đai ít, diện tích thấp vì vậy họ không tự cân đối được tiêu dùng trong gia đình.

3.5. Kết quả sản xuất và sử dụng sản phẩm ở nông hộ vùng cao núi đá

- Kết quả sản xuất và sử dụng ngô, đậu tương ở nông hộ

Phần lớn lượng ngô sản xuất ra được dùng cho tiêu dùng trong gia đình, tỷ lệ ngô làm thức ăn (mèn mén) chiếm 52 - 55%, dùng để nấu rượu chiếm 23-25% tổng khối lượng sản xuất ra, đây chính là một đặc trưng của người dân tộc H'Mông. Đối với đậu tương nông hộ sử dụng một lượng nhỏ phục vụ cho nhu cầu làm thức ăn gia đình, phần lớn được bán ra thị trường. Vì vậy quan hệ giữa sản lượng đậu tương và tỷ suất hàng hoá rất chặt chẽ, những hộ sản xuất nhiều đậu tương có TSHH và khối lượng đậu tương bán ra thị trường rất lớn.

- Kết quả chăn nuôi bò và sử dụng thịt bò ở nông hộ

Số hộ nuôi bò biến động từ 98/240 hộ (năm 2002) đến 136/240 hộ (năm 2006) và giảm xuống còn 134/240 hộ (năm 2008) do có 2 hộ có bò bị bệnh chết, số bò cũng tăng nhanh từ 126 con năm 2002 đến 279 con năm 2008. Hầu hết các hộ gia đình nuôi bò đều để bán do đó TSHH của hộ gia đình nuôi bò đều đạt 100%, tuy nhiên khi có nhu cầu hộ mua thịt bò tại chợ về tiêu dùng.

3.6. Mô hình tiêu thụ sản phẩm NSHH ở nông hộ và hiệu quả vùng cao núi đá

- Mô hình tiêu thụ sản phẩm ngô, đậu tương, bò thịt hàng hoá ở nông hộ:

Kênh 1: Nông hộ → thu gom xã → thu gom huyện → thu gom tỉnh → ngoài tỉnh

Kênh 2: Nông hộ → thu gom huyện → thu gom tỉnh → tiêu dùng ngoài tỉnh

Kênh 3: Nông hộ → thu gom huyện → tiêu dùng ngoài tỉnh.

Kênh 4: Nông hộ → thu gom tỉnh → tiêu dùng ngoài tỉnh

Kênh 5: Nông hộ → Người tiêu dùng trong xã

Kênh 6: Nông hộ → đại lý thu gom bán cho Trung Quốc → Trung Quốc.

- Hiệu quả sản xuất ngô, đậu tương ở nông hộ

Theo tính toán, theo mô hình tiêu thụ tổng giá trị sản xuất (GO) nhóm nửa tự cấp sản xuất ngô dao động từ 196,567 triệu - 251,275 triệu đồng, chỉ có 94/240 hộ nhưng GO năm 2008 cao gấp 2,44 lần nhóm hộ tự cấp; GO của nhóm hộ nửa tự cấp đậu tương dao động từ 63,051 - 71,124 triệu đồng, có 63/240 hộ nhưng GO gấp 1,34 lần nhóm hộ tự cấp.

4. Định hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất nông sản hàng hoá ở nông hộ 4 huyện vùng cao phía bắc Hà Giang

Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu của địa phương. Đề tài đã phân tích và dự báo biến động về dân số, nhu cầu tiêu dùng và sản lượng ngô, đậu tương và bò đến năm 2020 trên cơ sở có tính đến sự thay đổi về đời sống và kỹ

thuật canh tác để tăng năng suất làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất ngô, đậu tương và bò hàng hoá.

4.1. Quan điểm về phát triển sản xuất nông sản hàng hoá ở nông hộ

- Xuất phát từ những tiềm năng và đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của 4 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang để phát triển sản xuất NSHH ở nông hộ đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát triển sản xuất NSHH ở nông hộ thuộc 4 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang trên cơ sở tập trung hóa, chuyên môn hóa gắn với việc đảm bảo an ninh lương thực.

- Phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ an ninh quốc phòng, ổn định dân cư biên giới. Bảo vệ vững chắc biên cương của tổ quốc.

- Phát triển sản xuất NSHH ở nông hộ gắn với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn dựa trên cơ sở đầu tư nhiều mặt, phát huy sức mạnh nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều thành phần kinh tế; phát huy sức mạnh nội lực và ngoại lực trong điều kiện hội nhập và phát triển.

- Phát triển sản xuất NSHH ở nông hộ thuộc 4 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang phải gắn với thị trường.

4.2. Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất nông sản hàng hoá ở nông hộ

• Định hướng chung

- Mọi chính sách và giải pháp cần phải hướng vào việc tập trung đầu tư phát triển NSHH một cách đồng bộ.

- Mọi chính sách và giải pháp cần phải hướng vào việc khai thác tiềm năng và lợi thế để phát triển nông sản hàng hóa trên địa bàn 4 huyện.

- Mọi chính sách và giải pháp cần hướng tới nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa trong vùng.

- Quy hoạch, tạo lập và phát triển các tiểu vùng sản xuất NSHH tập trung với quy mô hợp lý gắn với cơ sở chế biến, giao thông thuận lợi, chợ đầu mối.

- Hướng vào việc nâng cao giá trị gia tăng ngoại sinh thông qua xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm...

• Định hướng một số mô hình canh tác trên đất dốc trong phát triển sản xuất nông sản hàng hoá ở nông hộ 4 huyện vùng cao phía Bắc

- Đối với khu vực diện tích toàn đá và núi dốc: khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng trên đỉnh và sườn núi dốc, chân núi trồng cây nông nghiệp xen khe đá gồm các loại

cây như ngô, rau, đậu, đậu tương, cây cải tạo đất (cốt khí, muồng hoa vàng,...), cỏ chăn nuôi bò.

- Đối với khu vực vùng núi đá xen với đồi núi đất: Trồng và khoanh nuôi bảo vệ rừng ở phần đỉnh và sườn cao; Cây ăn quả (lê, xoài) và cây công nghiệp (chè), ở sườn thấp; trồng cây nông nghiệp (ngô, đậu tương, cỏ chăn nuôi,...) ở chân đồi và vùng thung lũng thấp, chăn nuôi bò, trâu.

- *Định hướng cho nông hộ sản xuất ngô, đậu tương và bò hàng hoá*

- Thay đổi cơ cấu sử dụng đất, lập kế hoạch phát triển sản xuất ngô, đậu tương và bò hàng hoá theo quy mô hộ gia đình, sử dụng giống mới có năng suất và chất lượng cao, áp dụng các biện pháp thâm canh tăng năng suất và hiệu quả sản xuất của 3 loại NSHH là ngô, đậu tương và bò.

- Xây dựng mô hình hộ gia đình liên kết, nhóm sở thích trong phát triển sản xuất NSHH, từng bước phát triển kinh tế nông hộ thành các trang trại, lâm trại

- Xây dựng các mô hình sản xuất ngô, đậu tương theo hướng nông lâm kết hợp, sử dụng đất tổng hợp, hiệu quả và bền vững.

- *Giải pháp phát triển sản xuất nông sản hàng hoá của nông hộ*

- Phát huy tiềm năng nguồn nhân lực phát triển sản xuất NSHH của nông hộ;

- Nâng cao năng lực và hiệu quả trong quyết định của nông hộ về lựa chọn sản phẩm hàng hoá cần sản xuất, sản xuất NSHH theo thị trường;

- Tăng cường tiếp cận đầu vào cho sản xuất NSHH ở nông hộ;

- Tổ chức sản xuất và ứng dụng KHCN nâng cao năng suất và hiệu quả;

- Giải pháp về tiêu thụ sản phẩm của nông hộ vùng cao núi đá;

- Nâng cao hiệu quả sản xuất NSHH ở nông hộ vùng cao núi đá;

- *Giải pháp về chính sách và hỗ trợ công của chính quyền địa phương*

- Thể chế, chính sách của Chính phủ

+ Hoàn thiện các chính sách về đất đai và quy hoạch vùng sản xuất NSHH;

+ Hoàn thiện chính sách hỗ trợ "đầu vào" cho sản xuất ngô, đậu tương và bò;

+ Hoàn thiện chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản xuất ngô, đậu tương và bò;

+ Hoàn thiện chính sách vốn, tín dụng;

+ KHCN và khuyến nông phục vụ cho sản ngô, đậu tương và bò hàng hoá;

+ Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất;

- Hỗ trợ công của địa phương

- + Quy hoạch, sử dụng có hiệu quả đất đai, giao đất cho nông hộ;
- + Thực hiện công khai hoá, minh bạch hoá trong bộ máy công quyền;
- + Hỗ trợ giống mới, hỗ trợ dịch vụ BVTV và thú y, trợ cước vận chuyển;
- + Cung cấp thông tin thị trường trong các hoạt động khuyến nông;
- + Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động tín dụng với cung cấp dịch vụ khác;
- + Xây dựng và đổi mới hệ thống khuyến nông;
- + Đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất;
- + Xây dựng và củng cố mạng lưới thị trường tiêu thụ hoàn chỉnh;

• *Giải pháp thực hiện trước mắt cho từng loại nông sản hàng hoá mục tiêu*

- *Giải pháp cho sản phẩm ngô, đậu tương hàng hoá*

+ Giao 13.500ha đất chưa sử dụng để phát triển sản xuất NSHH cho nông hộ, tăng diện tích trồng ngô, đậu tương từ đó tăng sản lượng để cân đối lương thực và bán ra thị trường làm hàng hoá.

+ Quy hoạch vùng sản xuất và lập kế hoạch sản xuất ngô, đậu tương hàng hoá cấp hộ gia đình đảm bảo an ninh lương thực, phát triển sản xuất hàng hoá.

+ Mở rộng diện tích sử dụng giống ngô lai, đậu tương giống mới.

+ Tập huấn về kỹ thuật sản xuất và kiến thức sản xuất hàng hoá.

+ Sản xuất giống ngô lai, đậu tương tại vùng để cung cấp cho khoảng 5.036 tấn ngô giống/năm, 2.500 tấn đậu tương giống/năm và các vùng lân cận.

+ Đầu tư cho vay với lãi suất bằng 0% với các hộ nghèo vay bằng giống ngô lai, phân bón và mua máy tẽ hạt ngô do trong nước sản xuất.

+ Giới thiệu và cung ứng trợ giá cước vận chuyển máy tẽ hạt thủ công.

+ Nghiên cứu công nghệ sao sấy, bảo quản hạt ngô lai, đậu tương.

+ Đầu tư hỗ trợ kinh phí cải tạo nương xếp đá, thâm canh, sử dụng tập đoàn cây họ đậu để sản xuất ngô, đậu tương hàng hoá.

+ Chính quyền các cấp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến xây dựng kênh tiêu thụ ngô, đậu tương hàng hoá cho nông hộ.

- *Giải pháp cho sản phẩm bò hàng hoá*

+ Chọn lọc, cải tạo và khôi phục giống bò vàng Đông Văn, cung cấp giống bò có chất lượng cao để nông hộ nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

+ Duy trì và mở rộng theo hướng có chọn lọc hộ gia đình nuôi bò đực giống trong cộng đồng đảm bảo chất lượng bò giống ổn định, tăng nhanh sản lượng và hiệu quả trong nuôi bò.

+ Tăng mức cho vay lãi suất thấp hoặc bằng 0% thông qua Ngân hàng chính sách với mức vay từ 5 triệu đến 7 triệu đ/con, hộ nghèo không thế chấp.

+ Hỗ trợ xây dựng phương án nuôi bò theo hình thức trang trại và trang trại liên kết, phát triển hình thức nuôi vỗ béo, cho các hộ nông dân miền núi.

+ Mở rộng diện tích trồng cỏ Guatemala, bảo quản thức ăn đảm bảo nguồn thức ăn đủ vào mùa đông.

+ Hướng dẫn qui trình chăm sóc chống rét cho bò, phát triển công tác thú y, công tác bảo vệ thực vật, tiêm phòng chống dịch bệnh thường xuyên.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

1. Thực trạng sản xuất NSHH ở nông hộ chưa phát triển, sản xuất chủ yếu tự cung tự cấp, không theo nhu cầu thị trường; phương thức canh tác lạc hậu, năng suất và sản lượng thấp. Giá trị sản xuất và tỷ suất hàng hoá nói chung thấp, khả năng cạnh tranh trên thị trường yếu. Nhiều chính sách còn bất cập, chưa hình thành vùng chuyên canh sản xuất NSHH, quy hoạch sản xuất không sát với thực tế;

2. Tiềm năng và các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất 3 loại NSHH chủ yếu của nông hộ là ngô, đậu tương và bò thịt gồm; đất đai; lao động và nguồn nhân lực; tài chính và tín dụng, KHCN và khuyến nông; đặc điểm văn hóa đặc trưng và du lịch sinh thái; các sản phẩm đặc sản; hợp tác quốc tế và tiêu thụ sản phẩm; chính sách và hỗ trợ công của Nhà nước và địa phương trong sản xuất NSHH.

3. Trên cơ sở của một số dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đề tài đã đề xuất 5 định hướng phát triển sản xuất NSHH, trong đó tập trung đầu tư, khai thác tiềm năng và lợi thế, qui hoạch các vùng sản xuất NSHH tập trung quy mô hợp lý, nâng cao giá trị của nông sản xuất khẩu. Đề xuất được một số mô hình canh tác trên đất dốc tổng hợp, hiệu quả và bền vững nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của vùng với 3 loại NSHH chủ lực là: ngô, đậu tương và bò thịt.

4. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất ngô, đậu tương và bò thịt hàng hoá ở nông hộ là: áp dụng các chính sách kinh tế, thị trường, quy hoạch vùng sản xuất NSHH, xây dựng kết cấu hạ tầng, ứng dụng KHCN và khuyến nông, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực; hỗ trợ đầu vào; hỗ trợ tiếp cận với thị trường; tổ chức nông dân, chính sách tín dụng, xúc tiến thương mại. Giải pháp trước mắt và cụ thể cũng được đề xuất làm cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ vững chắc biên giới của tổ quốc.

4.2. Kiến nghị

1. Chính quyền địa phương các cấp tại Hà Giang nghiên cứu và áp dụng các giải pháp trước mắt và lâu dài mà luận án đã đề xuất để phát triển sản xuất NSHH trên địa bàn 4 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất phát triển thêm một số loại NSHH lợi thế của vùng sau năm 2015;

2. UBND tỉnh và 4 huyện tiến hành giao diện tích đất đồi núi chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân và doanh nghiệp;

3. Đầu tư thông tuyến Quốc lộ 4C Cao Bằng - Lai Châu, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên huyện, liên xã phục vụ phát triển sản xuất NSHH. Nâng mức cho vay từ 5 lên 15 triệu/hộ trong thời gian 36 tháng trong Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP đủ để nông hộ có điều kiện phát triển sản xuất.

4. Bộ NN & PTNT giúp đỡ sản xuất ngô lai giống phục vụ nhu cầu giống ngô lai của tỉnh và vùng.